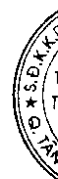


CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2009



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 30

1020
CÔ
CH N
VĂN V
CA
SINH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sành sử Thủy tinh Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Lê Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Phan Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh Ba	Thành viên HĐQT

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Dư	Thành viên
Bà Ngô Ngọc Lan	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Lê Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

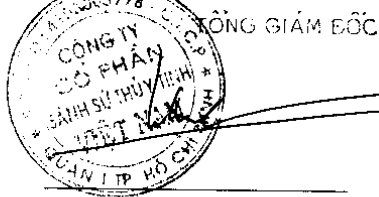
kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Trần Lê Dũng

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

M.C
TY
TU H
V TO
A
S CH

Số: 152/CA&A - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2010, từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, thì báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh

Việt Nam tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Văn Tuyên
Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0111/KTV
Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A
Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2010

Hồ Đắc Hiếu

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		37.599.534.505	36.054.280.077
<i>I. Tiền</i>	110		6.316.222.043	14.584.189.353
1. Tiền	111	V.01	6.316.222.043	14.584.189.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.02	21.323.196.212	10.537.086.906
1. Phải thu khách hàng	131		10.840.421.184	10.573.030.140
2. Trả trước cho người bán	132		668.048.420	15.248.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		9.953.218.676	102.300.834
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(138.492.068)	(153.492.068)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	9.247.513.367	10.526.450.492
1. Hàng tồn kho	141		9.411.992.691	10.716.841.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(164.479.324)	(190.391.446)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		712.602.883	406.553.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	7.925.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.707.106	188.279.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		6.895.777	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	431.000.000	210.348.353
B. Tài sản dài hạn	200		145.324.889.648	157.676.504.783
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		32.367.101.201	41.982.224.892
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	21.767.316.652	19.144.019.845
- Nguyên giá	222		30.036.477.079	31.781.520.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.269.160.427)	(12.637.500.571)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	10.599.784.549	13.291.011.747
- Nguyên giá	228		11.236.741.797	14.149.952.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(636.957.248)	(858.940.820)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	9.547.193.300
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		6.519.531.863	4.027.438.606
1. Nguyên giá	241	V.07	6.903.445.677	4.202.354.768
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(383.913.814)	(174.916.162)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.08	106.101.752.686	111.271.472.686
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.759.566.322	2.276.560.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.276.560.000	23.537.566.322
3. Đầu tư dài hạn khác	258		87.315.626.364	90.707.346.364
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229		(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		336.503.898	395.368.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	336.503.898	395.368.599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182.924.424.153	193.730.784.860

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THUỶ TINH VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

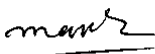
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		76.580.184.558	93.288.316.827
I. Nợ ngắn hạn	310		42.381.897.175	35.797.922.481
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	34.796.252.868	24.627.621.280
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	3.735.051.526	5.614.085.068
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	19.528.300	2.832.559.062
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	1.343.409.853	162.612.965
5. Phải trả người lao động	315	V.13	2.015.139.106	2.094.563.330
6. Chi phí phải trả	316		-	87.753.825
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	472.515.522	378.726.951
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.198.287.383	57.490.394.346
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	30.549.509.600	24.213.942.600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	3.648.777.783	33.276.451.746
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.17	106.344.239.596	100.412.468.033
I. Vốn chủ sở hữu	410		105.126.189.025	98.993.255.462
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.616.747.000	36.616.747.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.568.746.000)	(1.542.746.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		97.552.784	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.980.775.784	9.980.775.784
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.495.193.946	2.495.193.946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.504.665.511	1.443.284.732
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.218.050.571	1.449.212.571
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.218.050.571	1.449.212.571
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182.924.424.153	193.730.784.860

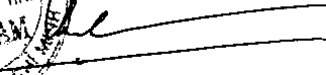
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi	-	5.544.595.218
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	17.905.58	16,945.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Trần Mạnh
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 3 năm 2010




Trần Lê Dũng
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

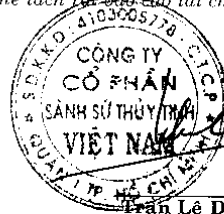
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52.184.127.725	52.553.600.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		2.520.000	156.924.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	52.181.607.725	52.396.675.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	31.915.165.669	34.075.354.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.266.442.056	18.321.321.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	6.611.375.348	25.910.721.655
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	6.735.000.319	22.516.668.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.862.584.098	8.852.979.387
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	1.034.792.078	1.166.768.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	12.563.986.863	13.444.748.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.544.038.144	7.103.857.061
11. Thu nhập khác	31	VI.24	2.893.498.905	1.522.211.622
12. Chi phí khác	32	VI.25	2.148.894.047	413.467.155
13. Lợi nhuận khác	40		744.604.858	1.108.744.467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.288.643.002	8.212.601.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1.227.262.222	468.162.859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.061.380.780	7.744.438.669
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	1.233	1.564

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

manh

Trần Mạnh
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 3 năm 2010



Trần Lê Dũng
 Tổng Giám đốc

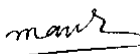
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

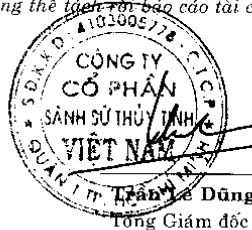
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.288.643.000	8.212.601.528
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.799.137.439	3.542.280.799
Các khoản dự phòng	03	(40.912.122)	3.695.610.973
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(15.607.436.993)	(8.014.160.196)
Chi phí lãi vay	06	4.862.584.098	8.843.527.133
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	(600.431.794)	16.279.860.237
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(13.500.774.953)	10.361.380.332
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.304.849.247	(840.139.557)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	2.750.910.106	7.035.509.151
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	66.789.702	106.021.600
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.862.584.098)	(8.843.527.133)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.227.262.222)	(468.162.859)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(231.162.000)	(936.308.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.299.666.012)	22.694.633.438
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.664.031.830)	(7.198.032.333)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	22.595.361.818	12.110.949.200
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	5.169.720.000	(182.238.075.522)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	166.567.410.170
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.415.691.089	3.700.966.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.516.741.077	(7.056.781.543)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(26.000.000)	(1.491.702.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.524.752.603	35.177.923.868
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.983.794.978)	(40.609.729.297)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.332.941.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.485.042.375)	(25.256.448.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(8.267.967.310)	(9.618.596.634)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60	14.584.189.353	24.202.785.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.316.222.043	14.584.189.353

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Mạnh
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 3 năm 2010



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sành sử Thủy tinh Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên Sành Sử Thủy Tinh Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005778 ngày 25/12/2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29/3/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, được chia thành 10.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tỷ lệ cổ phần của Nhà nước là	12% vốn điều lệ
Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông khác là	88% vốn điều lệ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 20 – 24 đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sành sử Thủy tinh Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sành sử Thủy tinh Việt Nam tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sành sử Thủy tinh Việt Nam tại Hưng Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sành sử Thủy tinh Việt Nam tại Bình Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sành sử Thủy tinh Việt Nam tại Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm sành sứ thủy tinh;
- Mua bán vật tư thiết bị, phụ tùng và các sản phẩm sành sứ, thủy tinh;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Mua bán sắt thép, thiết bị phụ tùng, thiết bị chiếu sáng, vật tư hoá chất các loại (kể cả hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng, y tế và hoá chất độc hại) (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh);
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn nhà (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ tổ chức hội trợ triển lãm;
- Quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Xây lắp lò nung và chế tạo phụ kiện kèm theo;
- Chế biến nguyên liệu chuyên ngành sành sứ thủy tinh;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, nghiên cứu, đào tạo chuyển giao công nghệ, thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình chuyên ngành và dân dụng);
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật và thương mại;
- Mua bán phương tiện giao thông vận tải xe ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi, giải trí: Trò chơi dân gian, bơi thuyền, câu cá, trò chơi cho trẻ em (không hoạt động tại trụ sở);
 - Hoạt động của các đội và câu lạc bộ thể thao (bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, bóng rổ, bơi lội, thể dục thể hình, nhịp điệu, võ thuật);
 - Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (không tổ chức tại trụ sở);
 - Giáo dục và đào tạo: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục dạy nghề;
 - Đào tạo nghề;
 - Nuôi trồng, mua bán và chế biến nông sản, thủy sản (không chế biến tại trụ sở);
 - Sản xuất và mua bán rượu, bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở).
3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - thương mại - dịch vụ.
4. **Danh sách Công ty con và các công ty liên kết**

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	26 Nguyễn Thái Học, TP Vinh, Nghệ An	Vận tải, dịch vụ	54,04%	54,04%

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Xã Trưng Trắc, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và dịch vụ	20,63%	20,63%
Công ty Cổ phần Tư vấn giải pháp kinh doanh và Phần mềm Sao Khuê	20 - 24 Nguyễn Công Trứ, Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	20,85%	20,85%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực kế toán và chế độ áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính;
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm;
Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Sản phẩm gốm sứ xuất khẩu được xác định theo giá thực tế đích danh.

Sản phẩm gốm sứ, cục kê lò nung được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

015

NG
NHỆM
VÀ KI
A 8

TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa bất động sản đầu tư vào hoạt động như dự kiến hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới bất động sản đầu tư được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh thu bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào doanh thu trong kỳ và chi phí bán bất động sản đầu tư (giá trị còn lại và chi phí liên quan khác) được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

04-C
TY
HỮU H
N TO
A
00

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty con sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong thời gian ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

11. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương thanh toán cho người lao động theo hợp đồng lao động và theo Quyết định số 81/QĐ-QCL ngày 21/02/2007 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam.

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("đ") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về

2009
CÔNG
NHỊ
VÀ
CA
M P

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng theo Điều 46 khoản 2 Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần là được miễn thuế 02 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty có lãi.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

506
G T
M H
KIẾ
&
H

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt		379.123.751	380.307.745
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	5.937.098.292	14.203.881.608
Cộng		6.316.222.043	14.584.189.353

(1.1) Tiền gửi ngân hàng:		31/12/2009	01/01/2009
Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng chính - TP. HCM		5.040.921.997	11.970.479.486
Tiền gửi ngân hàng của các chi nhánh		896.176.295	2.233.402.122
Cộng		5.937.098.292	14.203.881.608

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2009	01/01/2009
Phải thu khách hàng	(2.1)	10.840.421.184	10.573.030.140
Trả trước người bán	(2.2)	668.048.420	15.248.000
Phải thu khác	(2.3)	9.953.218.676	102.300.834
Cộng		21.461.688.280	10.690.578.974
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.4)	(138.492.068)	(153.492.068)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		21.323.196.212	10.537.086.906

(2.1) Trong đó khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 76,012.96 USD tương đương 1.363.748.515 đồng.

(2.2) Trong đó khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 25,620.00 USD tương đương 459.648.420 đồng.

(2.3) Các khoản phải thu khác bao gồm:		31/12/2009	01/01/2009
Phải thu tiền cho mượn		1.971.425.600	40.000.000
Phải thu tiền bán cổ phiếu đến Ông Nguyễn Thành Lương		7.800.000.000	-
Phải thu tiền ứng trước mua cổ phiếu		78.000.000	-
Các khoản phải thu khác		103.793.076	62.300.834
Cộng		9.953.218.676	102.300.834

(2.4) Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tên khách hàng	Số dư nợ phải thu ngày 31/12/2009	Số đã trích lập dự phòng
DNTN Thành Nhân Vina	58.773.446	58.773.446
Công ty TNHH Sứ Việt Tri	38.422.626	38.422.626
Trung tâm khoa học Công nghệ vật liệu mới	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Văn Đáp	9.000.000	9.000.000
Công ty Thủy tinh Y Tế Phá Lại	23.295.996	23.295.996
Cộng	138.492.068	138.492.068

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho		31/12/2009	01/01/2009
Nguyên vật liệu		476.148.274	1.111.541.744
Công cụ, dụng cụ trong kho		41.588.459	191.569.819
Chi phí sản xuất dở dang		1.863.176.791	75.428.957
Thành phẩm tồn kho		694.014.872	1.189.371.915
Hàng hoá		6.337.064.295	8.148.929.503
Cộng		<u>9.411.992.691</u>	<u>10.716.841.938</u>
Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	(3.1)	(164.479.324)	(190.391.446)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		<u>9.247.513.367</u>	<u>10.526.450.492</u>
4. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2009	01/01/2009
Tạm ứng		309.000.000	133.500.000
Ký quỹ, ký cược		122.000.000	76.848.353
Cộng		<u>431.000.000</u>	<u>210.348.353</u>

5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Ngân đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.356.000	14.040.325	5.108.894	1.276.300	31.781.520
Tăng	12.020.681	402.664	-	-	12.423.345
- Mua trong năm	-	402.664	-	-	402.664
- Đầu tư XD CB	12.020.681	-	-	-	12.020.681
Giảm	6.850.629	7.193.919	-	123.840	14.168.388
- Thanh lý	-	7.193.919	-	123.840	7.317.759
- Chuyển thành BDS đầu tư	6.850.629	-	-	-	6.850.629
Số dư cuối năm	<u>16.526.053</u>	<u>7.249.070</u>	<u>5.108.894</u>	<u>1.152.460</u>	<u>30.036.477</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	3.019.288	7.490.478	1.487.311	640.424	12.637.501
Tăng	614.002	1.412.310	527.954	257.858	2.812.123
Giảm	1.947.329	5.124.743	-	108.392	7.180.463
Số dư cuối năm	<u>1.685.961</u>	<u>3.778.045</u>	<u>2.015.265</u>	<u>789.890</u>	<u>8.269.160</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.336.713	6.549.848	3.621.583	635.876	19.144.020
Số dư cuối năm	<u>14.840.092</u>	<u>3.471.026</u>	<u>3.093.630</u>	<u>362.570</u>	<u>21.767.317</u>

Nguyên giá của những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.479.028.760 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định tại chi nhánh Bà Rịa với nguyên giá 13.140.063 ngàn đồng được cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch 2 và các khoản vay tại Tổng Công ty bia rượu nước giải khát Hà Nội, được thuyết minh chi tiết tại mục V.16 - Vay và nợ dài hạn.

Trang 19/30

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: Ngân đồng</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.242.451	907.502	14.149.953
Tăng	133.352	-	133.352
Giảm	3.046.563	-	3.046.563
Số dư cuối năm	10.329.240	907.502	11.236.742
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	858.941	-	858.941
Tăng	260.959	181.467	442.426
Giảm	664.410	-	664.410
Số dư cuối năm	455.490	181.467	636.957
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.383.510	907.502	13.291.012
Số dư cuối năm	9.873.750	726.035	10.599.785

(6.1) Quyền sử dụng đất có thời hạn tại KCN Mỹ Xuân A - Bà Rịa, huyện Mỹ Xuân, huyện Tân Trung, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tờ bản đồ số 08; thửa đất số 315; diện tích 20.735 m²; thời hạn sử dụng đến 08/7/2052.

Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng do ghi nhận bổ sung tiền thuê đất.

Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm do chuyển nhượng quyền thuê lại quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân A - Bà Rịa đã được cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại Tổng Công ty bia rượu nước giải khát Hà Nội, được thuyết minh chi tiết tại mục V.16 - Vay và nợ dài hạn.

7. Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: Ngân đồng</i>			
	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	4.202.355	9.551.720	6.850.629	6.903.446
Hao mòn lũy kế	174.916	2.156.327	1.947.329	383.914
Giá trị còn lại	4.027.439			6.519.532

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng và các công trình phụ trợ tại chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng do xây dựng mới hoàn thành.

Nguyên giá bất động sản đầu tư giảm do nhượng bán.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2009	Năm 2008
Đầu tư vào công ty con	(8.1) 17.759.566.322	2.276.560.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(8.2) 6.276.560.000	23.537.566.322
Đầu tư dài hạn khác	(8.3) 87.315.626.364	90.707.346.364
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.4) (5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Cộng	106.101.752.686	111.271.472.686

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. 1. Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào các Công ty con với tỷ lệ vốn góp thực tế và quyền biểu quyết từ trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của các Công ty Con. Chi tiết các khoản đầu tư vào các Công ty con như sau (mệnh giá 10.000 đồng/CP):

Tên Công ty con	31/12/2009		01/01/2009	
	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Giá trị đầu tư thực tế	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Giá trị đầu tư thực tế
Công ty CP TV GPKD và PM Sao Khuê	-	-	51,00%	676.560.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Phát triển Đầu tư Việt Nam	-	-	57,55%	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	54,04%	17.759.566.322	-	-
Cộng		17.759.566.322		2.276.560.000

Đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055963 ngày 19/01/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 7 ngày 10/3/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, tỷ lệ đăng ký sở hữu của Công ty là 40 tỷ đồng tương đương 40% vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2009 là 1.736.509 cổ phiếu tương đương 17.365.090.000 đồng, chiếm 54,04% cổ phiếu đang lưu hành (tại ngày 31/12/2009) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER). Cho năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết này.

8. 2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các Công ty liên kết với tỷ lệ vốn thực góp và quyền biểu quyết từ 20% đến dưới 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của các Công ty liên kết. Chi tiết các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết như sau (mệnh giá 10.000 đồng/CP):

Tên Công ty liên kết	31/12/2009		01/01/2009	
	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Giá trị đầu tư thực tế	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Giá trị đầu tư thực tế
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	20,63%	6.000.000.000	25,65%	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	-	-	46,52%	17.537.566.322
Công ty CP TV GPKD và PM Sao Khuê	20,85%	276.560.000	-	-
Cộng		6.276.560.000		23.537.566.322

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. 2. Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000221 ngày 14/5/2007 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 3 ngày 02/3/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, tỷ lệ đăng ký sở hữu của Công ty là 20% tương đương với 06 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2009, số vốn thực góp của Công ty là 06 tỷ đồng tương đương 600.000 cổ phần, chiếm 20,63% số cổ phiếu đang lưu hành (tại ngày 31/12/2009) của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89.

Đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Tư vấn Giải pháp kinh doanh và Phần mềm Sao Khuê, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305029243 ngày 08/6/2007 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 1 ngày 05/01/2010, tỷ lệ đăng ký sở hữu của Công ty là 110.000.000 đồng, chiếm 3,67% vốn điều lệ. Tính đến ngày 31/12/2009, số vốn thực góp của Công ty là 276.560.000 đồng tương đương 27.656 cổ phần, chiếm 20,85% số cổ phiếu đang lưu hành (tại ngày 31/12/2009) của Công ty Cổ phần Tư vấn Giải pháp kinh doanh và Phần mềm Sao Khuê.

Cho năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty liên kết trên.

8. 3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tỷ lệ vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2009 dưới 20% vốn cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của bên nhận đầu tư. Chi tiết như sau:

8.3.1 Tên các công ty góp vốn thành lập	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn phải góp	Vốn đã góp đến 31/12/2009
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	300.000.000.000	15.00%	45.000.000.000	9.218.850.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Phát triển Đầu tư Việt Nam	20.000.000.000	40.00%	8.000.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nguồn Nhân lực Miền Trung (CTV) (*)	100.000.000.000	20.00%	20.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Hà Nội - Vũng Tàu (*)	350.000.000.000	6.52%	22.805.360.000	27.047.006.364
Cộng				51.415.856.364

8.3.2 Tên các khoản đầu tư mua cổ phần	Mệnh giá	Số lượng CP	Đơn giá mua bình quân	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần chứng khoán VINATABA (*)	10.000	100.000	10.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gò Đàng	10.000	1.101.188	22.339	24.599.770.000
Công ty Cổ phần An Phú (*)	10.000	90.000	110.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp (*)	-	-	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vina	-	-	-	100.000.000
Cộng				35.899.770.000

(*) Trong năm 2009, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư này.

Tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác

87.315.626.364

Trang 22/30

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: Ngân đồng

Tên Công ty mua cổ phần	Số lượng CP	Giá trị đầu tư	Mức trích lập dự phòng	
		31/12/2009	31/12/2009	01/01/2009
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	3.000	300.000	(300.000)	(300.000)
Công ty Cổ phần An Phú	90.000	9.900.000	(4.950.000)	(4.950.000)
Cộng	93.000	10.200.000	(5.250.000)	(5.250.000)

9. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2009	01/01/2009
Chi phí trả trước dài hạn tại chi nhánh Bà Rịa	(9.1)	286.726.358	356.992.862
Chi phí trả trước dài hạn khác		49.777.540	38.375.737
Cộng		336.503.898	395.368.599

(9.1) Chi phí đi dời máy móc thiết bị và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến việc thành lập Chi nhánh Bà Rịa.

10. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn	(10.1)	18.336.741.759	23.168.110.171
Nợ dài hạn đến hạn trả	(16*)	16.459.511.109	1.459.511.109
Cộng		34.796.252.868	24.627.621.280

(10.1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư nợ vay đầu		Trả trong	Số dư nợ vay
	năm	Vay trong năm		
Ngân hàng Công Thương VN	3.420.194	20.236.694	19.063.139	4.593.749
Công ty CP Đầu tư & PT Miền trung	10.000.000	1.058.059	1.058.059	10.000.000
Vay cá nhân (lãi suất 10%/năm)	9.747.916	2.230.000	8.234.923	3.742.993
Cộng	23.168.110	23.524.753	28.356.121	18.336.742

Khoản vay ngắn hạn từ **Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch 2** theo hợp đồng tín dụng số 09.750401/HĐTDHM ngày 02/01/2009 và hợp đồng tín dụng bổ sung số 09.750401-05/HĐTDHS ngày 12/8/2009; hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng (trong đó, hạn mức cho vay có đảm bảo bằng tài sản: 08 tỷ đồng, hạn mức cho vay không có đảm bảo bằng tài sản: 17 tỷ đồng); lãi suất thả nổi (3,7% - 10,5%/năm). Số dư tại ngày 31/12/2009 bao gồm 1.313.178.602 đồng và 182.853.25 USD tương đương 3.280.570.158 đồng. Khoản vay này được đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản HTTTL số 07.321004/HĐTCTS ngày 02/01/2007;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 07.321001/HĐTC ngày 02/01/2007;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 07.345102/HĐTC ngày 02/01/2007.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER) theo hợp đồng vay số 01/HĐKT/2009 ngày 01/01/2009. Tổng số tiền vay là 10 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay 1%/tháng (có điều chỉnh lãi suất ngắn hạn theo Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch 2 theo từng thời điểm). Số dư nợ vay còn lại vào ngày 31/12/2009 là 10 tỷ đồng.

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2009	01/01/2009
Phải trả người bán (11.1)	3.735.051.526	5.614.085.068
Người mua trả tiền trước	19.528.300	2.832.559.062
Cộng	3.754.579.826	8.446.644.130

(11.1) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 40.632.50 USD tương đương 728.987.683 đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp	31/12/2009	01/01/2009
Thuế GTGT đầu ra	37.562.321	48.098.612
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	66.336.093	45.581.154
Thuế xuất nhập khẩu	11.465.735	22.764.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.227.262.222	-
Thuế thu nhập cá nhân	783.482	46.168.249
Cộng	1.343.409.853	162.612.965

13. Phải trả công nhân viên	31/12/2009	01/01/2009
Lương năng suất phải trả	1.770.447.355	1.569.515.379
Lương tháng 12 phải trả	21.541.751	285.663.951
Lương tháng 13 phải trả	223.150.000	239.384.000
Cộng	2.015.139.106	2.094.563.330

14. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
BHXH, BHYT, KPCĐ	285.407.358	188.795.208
Doanh thu nhận trước	56.818.180	-
Các khoản phải trả khác	130.289.984	189.931.743
Cộng	472.515.522	378.726.951

15. Phải trả dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Cổ tức còn phải trả	2.327.967.600	2.327.967.600
Quỹ Đầu tư Vinaceglass (15.1)	4.000.000.000	4.000.000.000
Khoản ứng trước tiền mua cổ phiếu của các cá nhân	13.454.000.000	4.454.000.000
Phải trả tiền mượn đến Công ty CPĐT & PT Miền Trung	5.817.500.000	5.817.500.000
Phải trả tiền mua cổ phiếu đến Công ty CP Bia rượu HN - VT	4.809.630.000	7.324.065.000
Các khoản phải trả khác	140.412.000	290.410.000
Cộng	30.549.509.600	24.213.942.600

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Phải trả dài hạn khác (tiếp theo)

(15.1) Khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam và các cá nhân tham gia góp vốn. Theo đó, các cá nhân sẽ góp vốn vào quỹ đầu tư với tỷ lệ 75% và Công ty cổ phần Sành sứ Thủy tinh góp 25%. Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam chịu trách nhiệm giữ, điều hành và quản lý vốn đầu tư. Công ty được hưởng 50% từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động đầu tư này.

16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
Vay dài hạn	5.108.288.892	6.567.800.000
Nợ dài hạn	15.000.000.000	28.168.162.855
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(*) (16.459.511.108)	(1.459.511.108)
Cộng	3.648.777.783	33.276.451.746

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn

	Số dư nợ vay đầu năm	Vay trong năm	Đơn vị tính: ngàn đồng	
			Trả trong năm	Số dư nợ vay cuối năm
Ngân hàng Công Thương VN	6.567.800	-	1.459.511	5.108.289
TCT Bia rượu nước giải khát Hà Nội	25.000.000	-	10.000.000	15.000.000
Tiền thuê đất còn phải trả	3.168.163	-	3.168.163	-
Cộng	34.735.963	-	14.627.674	20.108.289
- Trừ vay dài hạn đến hạn trả	1.459.511			16.459.511
Cộng	33.276.452			3.648.778

Khoản vay từ **Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch 2** theo hợp đồng vay số 07.010101/HĐVD-TGHI ngày 15/6/2007 nhằm mục đích đi dời chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức vay 14 tỷ đồng; thời hạn 6 năm; lãi suất vay bằng lãi tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 0,33%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Khoản vay từ **Tổng Công ty Bia rượu nước giải khát Hà Nội** theo hợp đồng vay số 01/CK ngày 18/12/2006 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 01/4/2009. Số tiền vay: 25 tỷ đồng; thời hạn vay: đến 31/12/2010; lãi suất vay 10,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bởi tiền thuê đất và tài sản trên đất tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

(*) Chi tiết số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2009
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2	1.459.511.108
Tổng Công ty Bia rượu nước giải khát Hà Nội	15.000.000.000
Cộng	16.459.511.108

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng được chia thành 10.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông đăng ký vốn theo điều lệ và thực tế góp vốn đến ngày 31/12/2009 như sau:

Danh sách cổ đông	Vốn điều lệ		Vốn thực góp đến
	Tỷ lệ (%)	Số tiền	31/12/2009
			Số tiền
Vốn Nhà nước	12.00%	12.000.000.000	3.550.720.000
Vốn cổ đông khác	88.00%	88.000.000.000	46.449.280.000
Tổng cộng	100.00%	100.000.000.000	50.000.000.000

17. a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000	-	-	50.000.000
Thặng dư cổ phần	36.616.747	-	-	36.616.747
Cổ phiếu quỹ	(1.542.746)	(26.000)	-	(1.568.746)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	97.553	-	97.553
Quỹ đầu tư phát triển	9.980.776	-	-	9.980.776
Quỹ dự phòng tài chính	2.495.194	-	-	2.495.194
Lợi nhuận chưa phân phối	1.443.285	6.061.381	-	7.504.666
Cộng	98.993.255	6.132.934	-	105.126.189
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.449.213	-	231.162	1.218.051
Tổng cộng	100.442.468	6.132.934	231.162	106.344.240

17. b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: ngàn đồng

	31/12/2009			01/01/2009		
	Tổng số	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi	Tổng số	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi
Vốn cổ đông	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Thặng dư	36.616.747	36.616.747	-	36.616.747	36.616.747	-
Cổ phiếu quỹ	(1.568.746)	(1.568.746)	-	(1.542.746)	(1.542.746)	-
Cộng	85.048.001	85.048.001	-	85.074.001	85.074.001	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. c. Cổ phiếu và cổ tức đã chia

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	69.079	67.079
- Cổ phiếu thường	69.079	67.079
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.930.921	4.932.921
- Cổ phiếu thường	4.930.921	4.932.921
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.332.941.100

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng

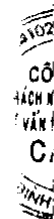
	Năm 2009	Năm 2008
Văn phòng chính - Tp. Hồ Chí Minh	40.821.165.555	38.116.620.343
Các chi nhánh trực thuộc	11.362.962.170	14.436.980.002
Cộng	(18.1) 52.184.127.725	52.553.600.345
- Trừ các khoản giảm trừ	2.520.000	156.924.859
- Chiết khấu thương mại	-	3.859
- Giảm giá hàng bán	2.520.000	156.921.000
Doanh thu thuần	52.181.607.725	52.396.675.486

(18.1) Bao gồm:

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ, ...	32.184.127.725	34.748.911.436
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	-	580.598.000
Doanh thu bán bất động sản	20.000.000.000	12.058.181.818
Doanh thu môi giới bất động sản	-	5.165.909.091
Cộng	52.184.127.725	52.553.600.345

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
Văn phòng chính - Tp. Hồ Chí Minh	24.241.133.460	22.187.532.627
Các chi nhánh trực thuộc	7.674.032.209	11.887.821.491
Cộng	(19.1) 31.915.165.669	34.075.354.118



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

(19.1) Trong đó:

Giá vốn hàng bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	23.752.835.819	28.915.043.229
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	-	164.321.885
Giá vốn bán bất động sản	8.162.329.850	4.096.789.004
Giá vốn môi giới bất động sản	-	899.200.000
Cộng	31.915.165.669	34.075.354.118

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi, cho vay	447.683.846	978.488.715
Lãi kinh doanh cổ phiếu	1.298.300.000	18.371.254.186
Lãi từ liên doanh liên kết, cổ tức, lợi nhuận được chia	2.415.691.089	3.700.966.942
Hoàn nhập dự phòng	-	1.367.036.895
Thu nhập từ môi giới đầu tư	2.272.727.273	1.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	176.973.140	242.974.917
Cộng	6.611.375.348	25.910.721.655

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí lãi vay	4.862.584.098	8.852.979.387
Lỗ kinh doanh chứng khoán	200.000.000	8.469.858.335
Chi phí môi giới đầu tư	1.250.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	4.950.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	422.416.221	243.831.152
Cộng	6.735.000.319	22.516.668.874

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí thuê kho	52.400.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.380.240	584.347.500
Chi phí vận chuyển, xuất hàng	228.961.565	472.730.723
Hoa hồng bán hàng	69.202.368	-
Chi phí bán hàng khác	548.847.905	109.690.649
Cộng	1.034.792.078	1.166.768.872

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí vật liệu quản lý	601.078.855	298.826.878
Chi phí lương nhân viên quản lý	4.729.039.387	5.487.632.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.524.770.738	2.785.421.743
Chi phí bằng tiền khác	4.709.097.883	4.872.866.971
Cộng	12.563.986.863	13.444.748.216

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THUỶ TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

24. Thu nhập khác	Năm 2009	Năm 2008
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.595.361.818	52.767.382
Thu từ bán phế liệu	190.676.904	429.228.780
Thu tiền thưởng, hỗ trợ giới thiệu sản phẩm	42.354.546	466.924.249
Thu nhập khác	65.105.637	573.291.211
Cộng	2.893.498.905	1.522.211.622
25. Chi phí khác	Năm 2009	Năm 2008
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	2.084.624.663	-
Chi phí thanh lý CCDC	41.809.323	-
Chênh lệch công nợ phải trả	-	371.900.000
Chi phí khác	22.460.061	41.567.155
Cộng	2.148.894.047	413.467.155
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.288.643.002	8.212.601.528
Các khoản thu nhập không chịu thuế (lãi từ các khoản đầu tư)	(2.415.691.089)	(3.700.966.943)
Các khoản không được khấu trừ	17.730.944	-
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	4.890.682.857	4.511.634.585
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền SDD	7.012.926.981	1.672.010.211
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(2.122.244.124)	2.839.624.374
Thuế TNDN phải nộp ước tính	1.222.670.714	1.263.257.684
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển quyền SDD	1.753.231.745	468.162.859
- Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	795.094.825
Thuế TNDN được miễn/giảm	(525.969.524)	(795.094.825)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.227.262.222	468.162.859
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.061.380.780	7.744.438.669
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.061.380.780	7.744.438.669
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.917.784	4.951.935
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.233	1.564

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: Ngân đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

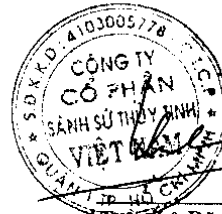
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Công ty liên kết	Góp vốn	222.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Công ty liên kết	Trả nợ vay ngắn hạn	(1.058.059)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Công ty liên kết	Rút vốn	(1.600.000)

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày 31/12/2008, như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Công ty con	Phải trả tiền mượn (5.817.500)
		Nợ vay ngắn hạn (10.000.000)

manh

Trần Mạnh
Kế toán trưởng
Ngày 30 tháng 3 năm 2010



Trần Lê Dũng
Tổng Giám đốc